



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây

Ngày 31/03/2025	61,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.4%	-2.2%	25.6%

DT thuần Q1/25
240
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0 -6.8%
YoY: ▼18.0 -7.2%

LN thuần Q1/25
18.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.20 -27.6%
YoY: ▼3.40 -15.2%

LN sau thuế Q1/25
17.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.30 -26.6%
YoY: ▼2.80 -13.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
7.8%
YoY: +/-▼ 2.5%

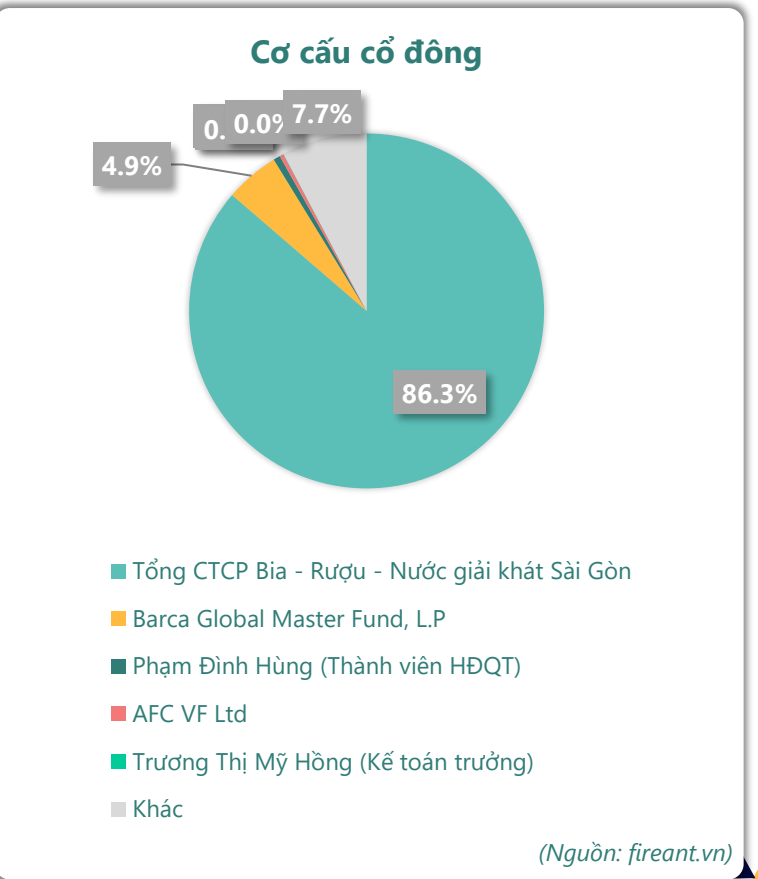
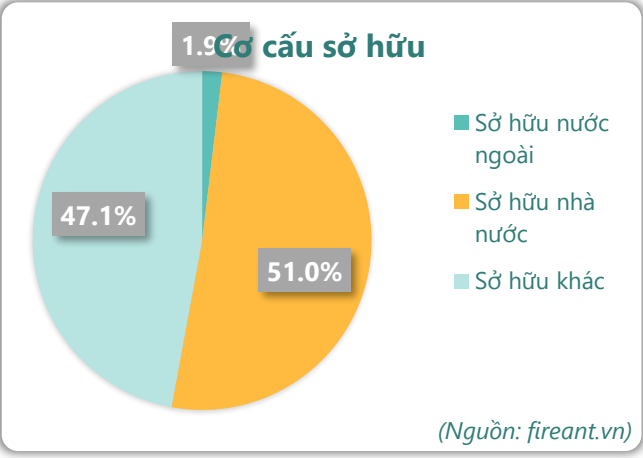
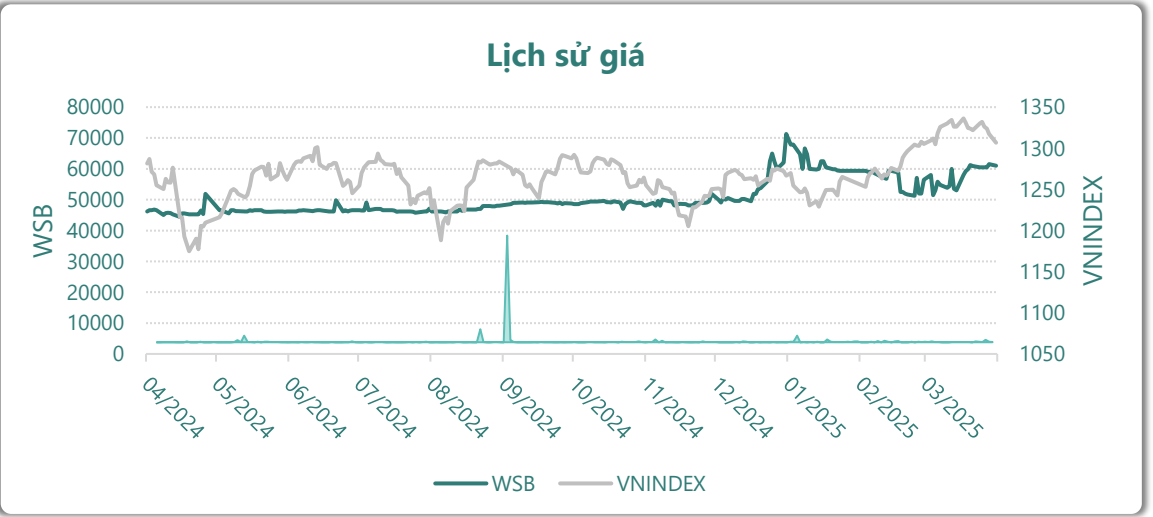
ROE (TTM) Q1/25
10.8%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	44,430 - 71,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	885
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,680
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	
EPS	5,499
P/E	11.1

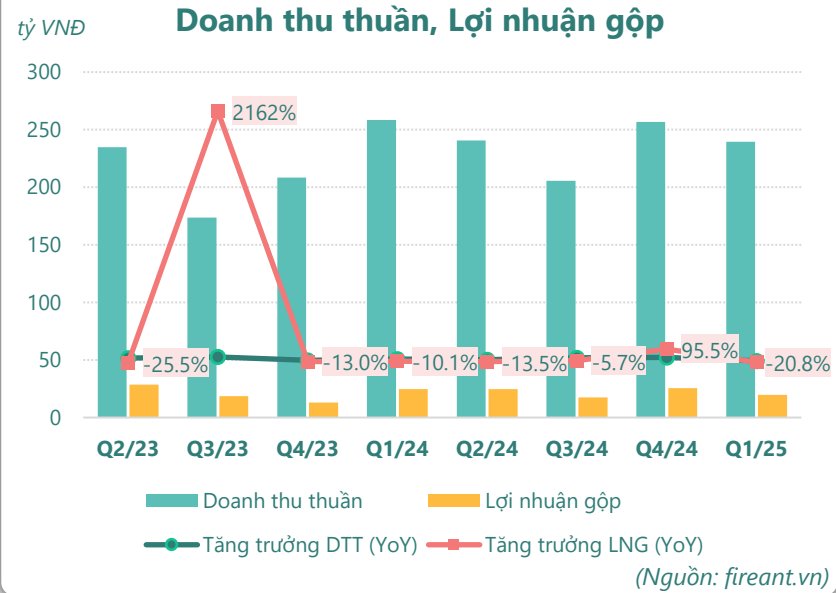
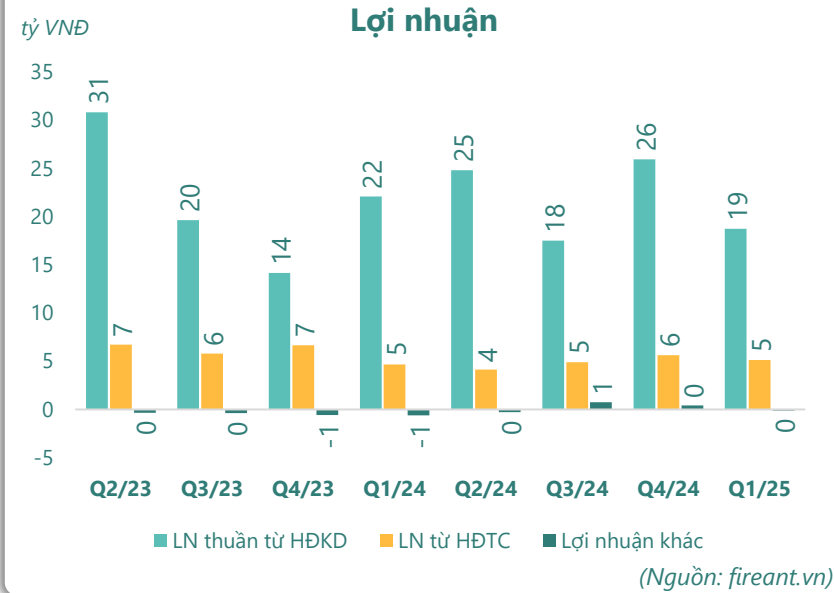
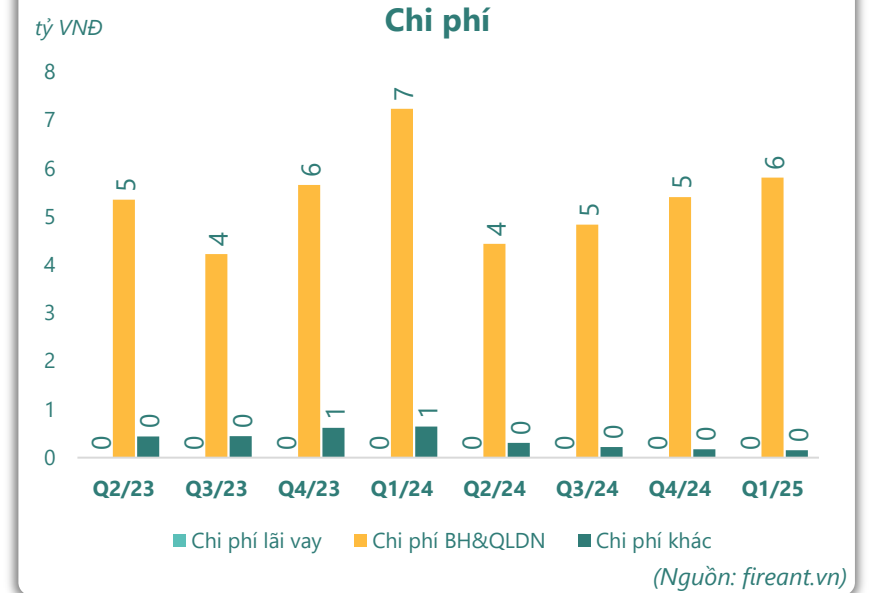
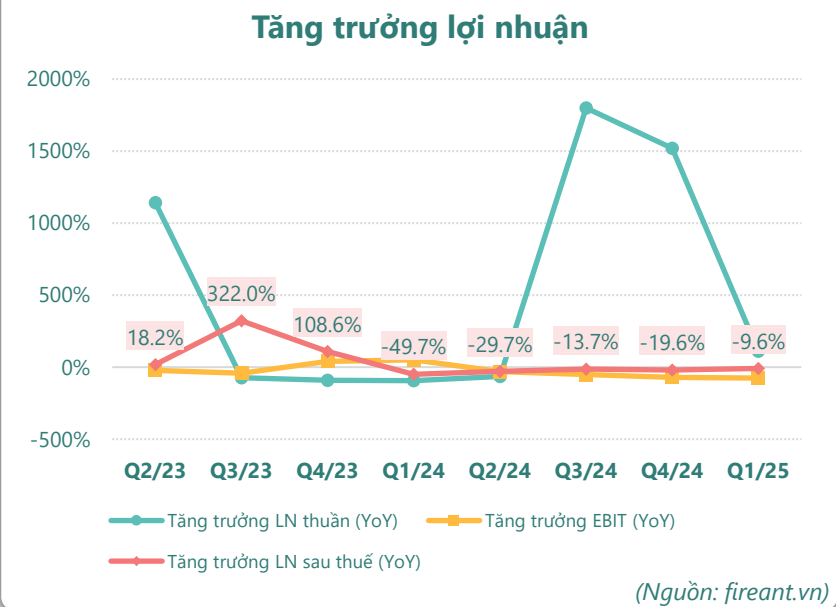
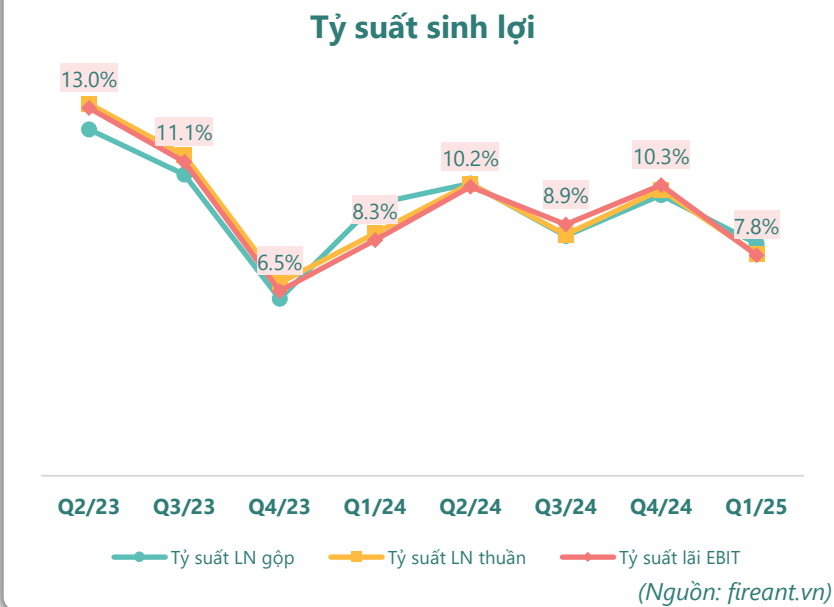
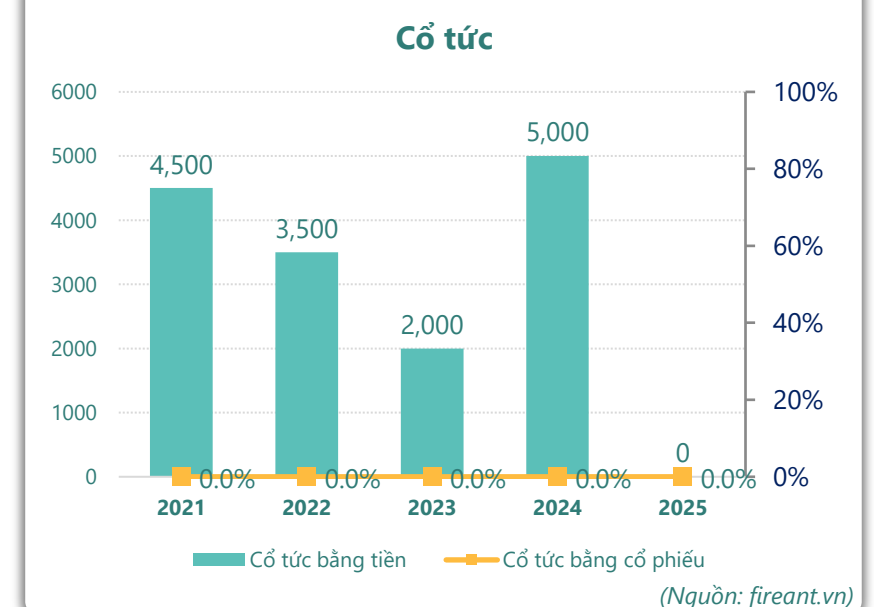
DT thuần 2024
961
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 108 12.7%

LN thuần 2024
90.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.10 -5.3%

LN sau thuế 2024
82.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.90 -1.1%



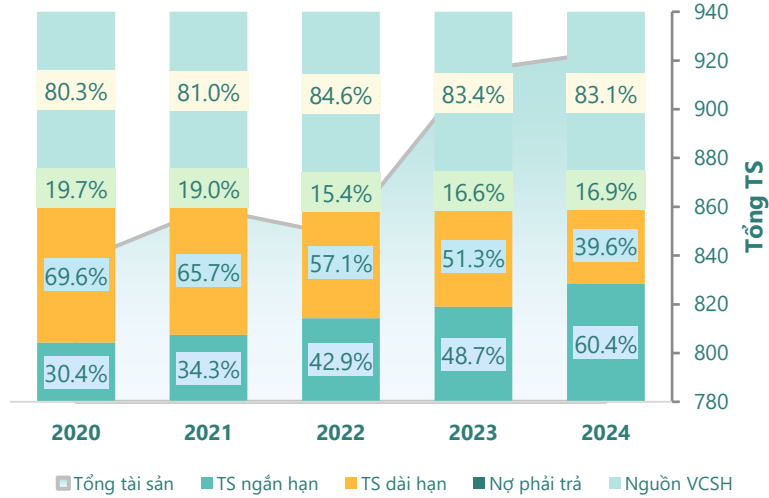
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

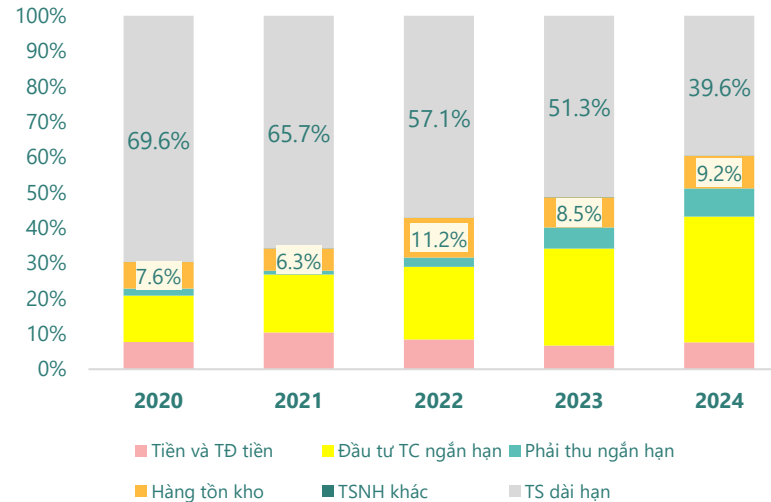
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

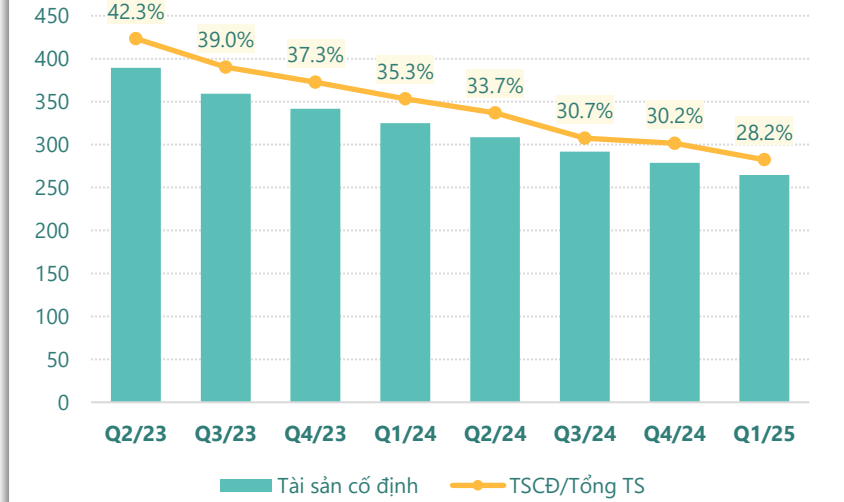
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

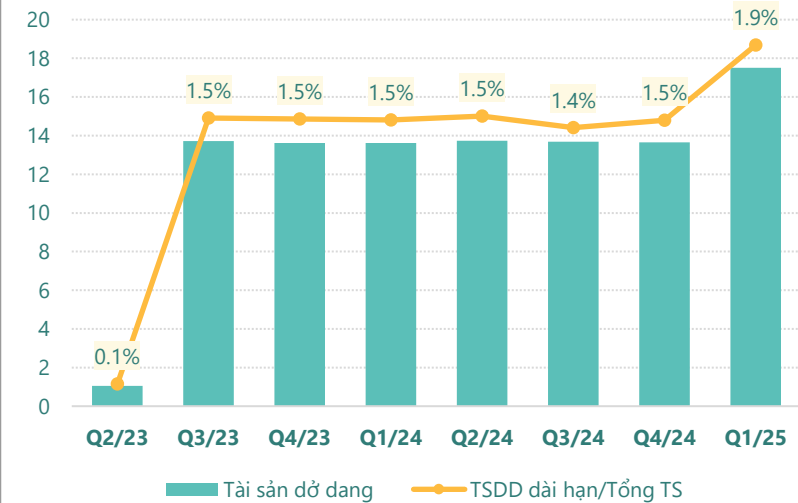
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

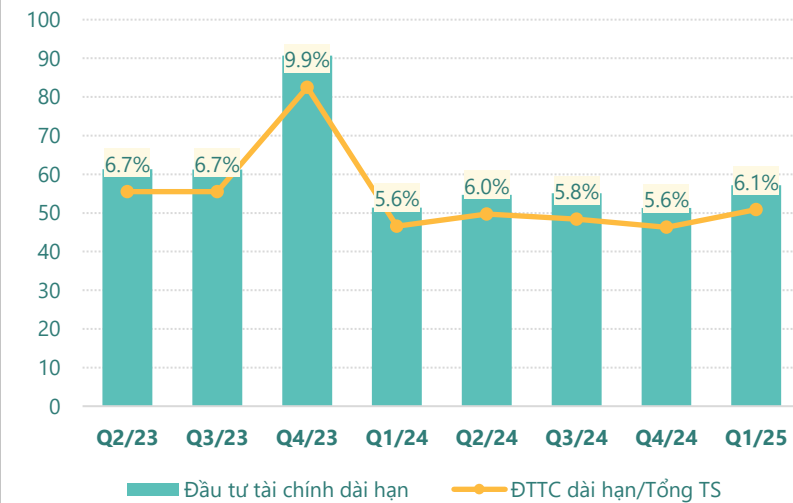
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

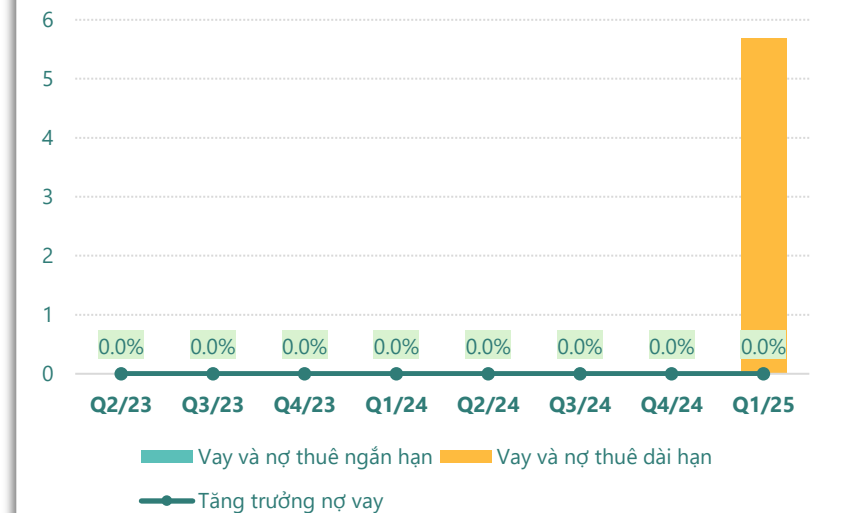
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

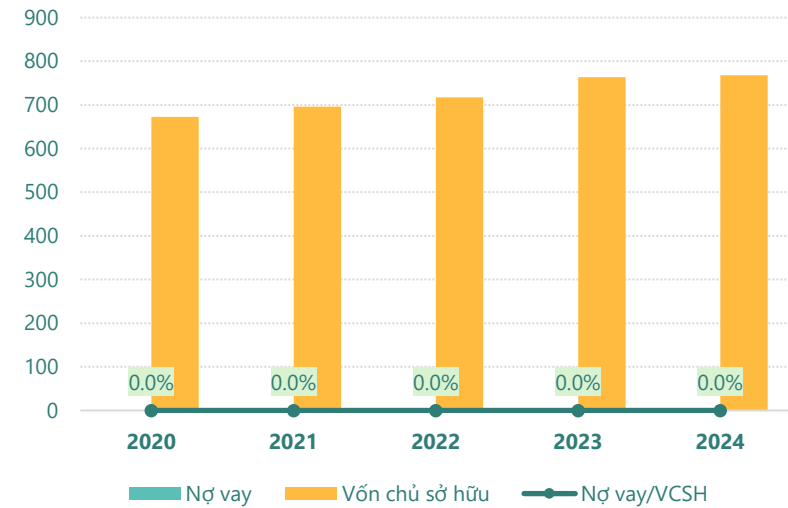


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

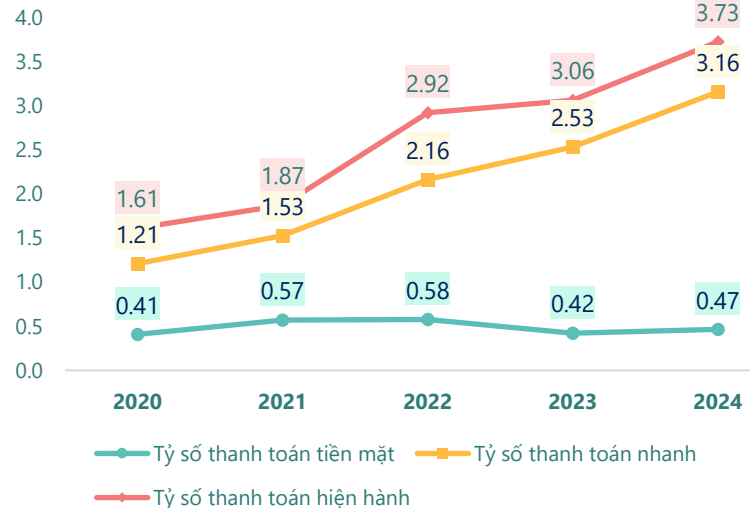
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



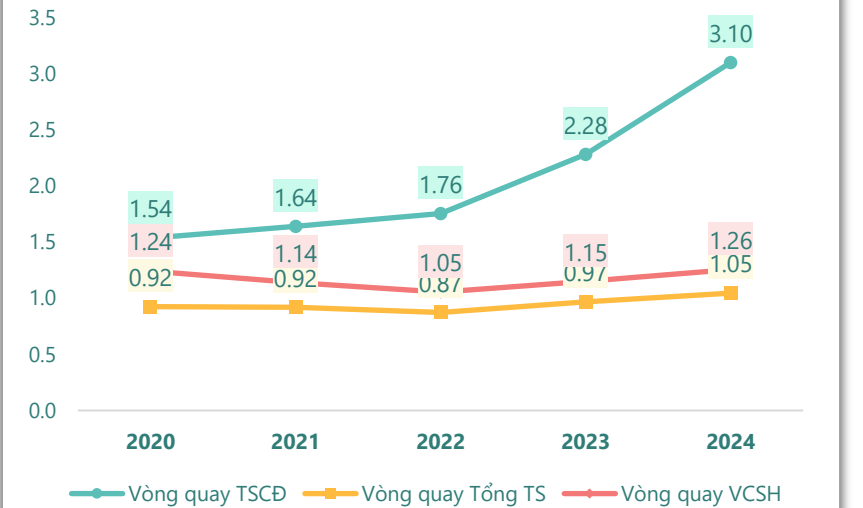
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



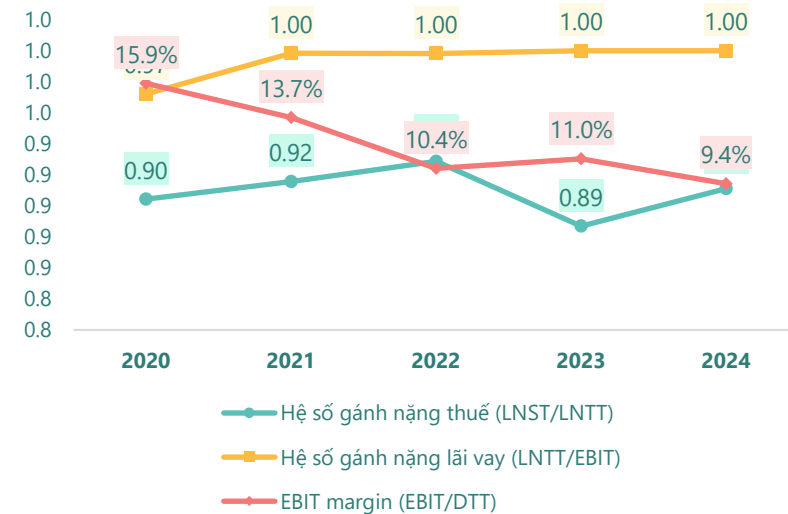
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



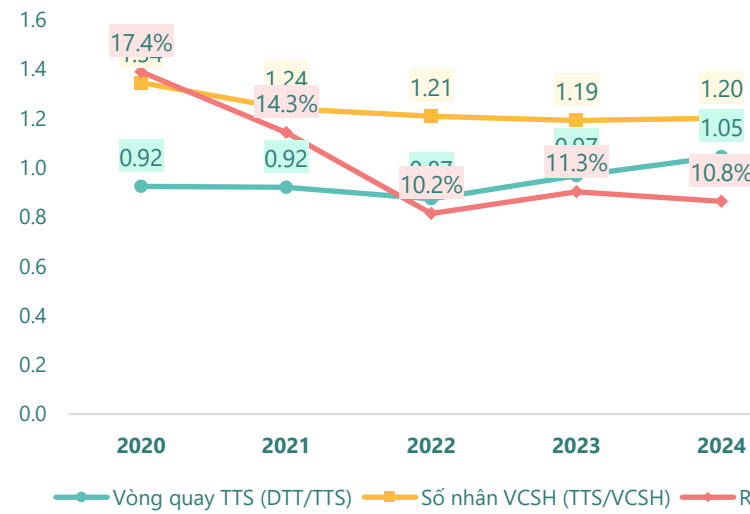
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

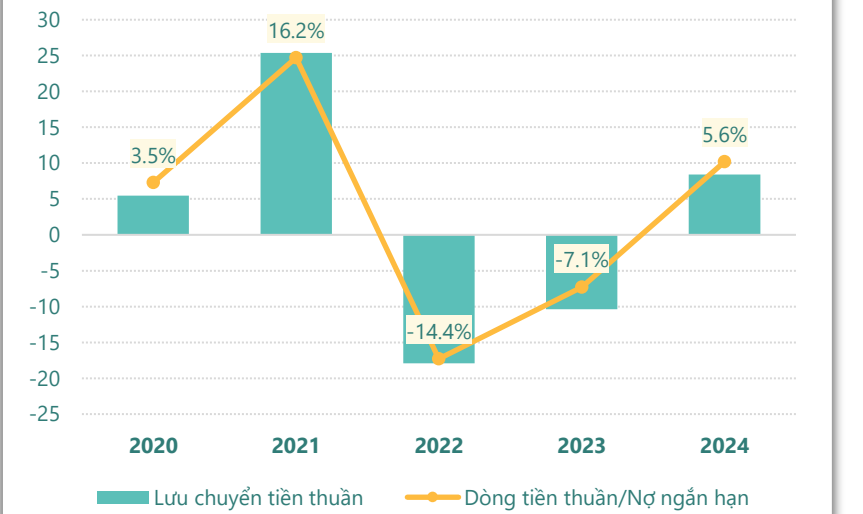
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	240	258	-7.2%	961	853	12.7%
Giá vốn hàng bán	220	234	-6.0%	869	762	14.0%
Lợi nhuận gộp	19.6	24.8	-20.8%	92.4	90.7	1.9%
Doanh thu HĐTC	5.12	4.67	9.6%	19.3	23.5	-17.6%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	-0.20	-0.12	-65.2%	0.49	0.88	-45.0%
Chi phí bán hàng	0.28	0.59	-52.3%	1.56	0	
Chi phí QLDN	5.53	6.65	-16.9%	20.4	19.7	3.5%
LN thuần từ HĐKD	18.7	22.1	-15.2%	90.3	95.4	-5.3%
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.62	84.2%	0.25	-1.30	120%
LN trước thuế	18.7	21.5	-13.2%	90.6	94.1	-3.7%
Lợi nhuận sau thuế	17.4	20.2	-13.8%	82.5	83.4	-1.1%
LNST của CĐ cty mẹ	17.4	20.2	-13.8%	82.5	83.4	-1.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.76	18.3	42.8	74.7	-34.8	44.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	43.5	0.91	6.03	-24.9	-2.77	-5.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.4	0.00	-43.1	-0.04	-28.8	0
Tiền đầu kỳ	31.6	61.4	80.6	86.3	136	69.8
Lưu chuyển tiền thuần	29.8	19.2	5.77	49.8	-66.3	39.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.4	80.6	86.3	136	69.8	109

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	937	924	1.5%
Tài sản ngắn hạn	577	558	3.4%
Tiền và tương đương tiền	109	69.8	56.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	325	329	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	56.9	73.3	-22.3%
Hàng tồn kho	84.6	85.1	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.58	0.88	80.0%
Tài sản dài hạn	360	365	-1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	265	279	-5.0%
Bất động sản đầu tư	2.07	2.11	-1.9%
Tài sản dở dang	17.5	13.7	28.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	57.2	51.3	11.5%
Tài sản dài hạn khác	18.4	19.7	-6.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	198	156	27.2%
Nợ ngắn hạn	192	150	28.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	21.6	22.6	-4.3%
Nợ dài hạn	5.73	5.89	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.68	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	739	768	-3.8%
Vốn chủ sở hữu	739	768	-3.8%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

